

Số: 01/2023/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 23 tháng 6 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-BKTNS ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, gồm chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình

thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022

1. Mức giá đối với đất trồng lúa

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

- Tưới, tiêu bằng động lực: 1.055.000 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực: 732.000 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 824.000 đồng/ha/vụ.

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần:

- Tưới, tiêu bằng động lực: 633.000 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực: 439.200 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 494.400 đồng/ha/vụ.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: 292.800 đồng/ha/vụ.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực: 527.500 đồng/ha/vụ.

đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 512.400 đồng/ha/vụ.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Tưới, tiêu bằng động lực: 1.266.000 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực: 878.400 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 988.800 đồng/ha/vụ.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích:

- Tưới bằng động lực: 738.500 đồng/ha/vụ;
- Tưới bằng trọng lực: 512.400 đồng/ha/vụ;
- Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 576.800 đồng/ha/vụ.
- Tiêu bằng động lực: 316.500 đồng/ha/vụ;
- Tiêu bằng trọng lực: 219.600 đồng/ha/vụ;
- Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 247.200 đồng/ha/vụ.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động:

- Tưới, tiêu bằng động lực: 422.000 đồng/ha/vụ;
- Tưới tiêu bằng trọng lực: 292.800 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 329.600 đồng/ha/vụ.

b) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần:

- Tưới, tiêu bằng động lực: 253.200 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực: 175.680 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 197.760 đồng/ha/vụ.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực: 117.120 đồng/ha/vụ.

d) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực: 211.000 đồng/ha/vụ.

đ) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu: 204.960 đồng/ha/vụ.

e) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Tưới, tiêu bằng động lực: 506.400 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực: 351.360 đồng/ha/vụ;
- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 395.520 đồng/ha/vụ.

g) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích:

- Tưới bằng động lực: 295.400 đồng/ha/vụ;
- Tưới bằng trọng lực: 204.960 đồng/ha/vụ;
- Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 230.720 đồng/ha/vụ.
- Tiêu bằng động lực: 126.600 đồng/ha/vụ;
- Tiêu bằng trọng lực: 87.840 đồng/ha/vụ;
- Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 98.880 đồng/ha/vụ.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu

a) Cấp nước cho chăn nuôi:

- Cấp nước bằng bơm: 1.320 đồng/m³;
- Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống: 900 đồng/m³.

b) Cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m² mặt thoáng/năm.

c) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều: 125 đồng/m² mặt thoáng/năm.

d) Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu:

- Cấp nước bằng bơm: 1.020 đồng/m³.
- Cấp nước bằng hồ đập, kênh cống: 840 đồng/m³.

đ) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa:

- Tưới bằng động lực: 590.800 đồng/ha/năm;

- Tưới bằng trọng lực: 409.920 đồng/ha/năm;
- Tưới bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 461.440 đồng/ha/năm.

4. Mức giá đối với tiêu, thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị

- a) Tiêu, thoát nước bằng động lực: 36.925 đồng/ha/vụ;
- b) Tiêu, thoát nước bằng trọng lực: 25.620 đồng/ha/vụ;
- c) Tiêu, thoát nước bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ: 28.840 đồng/ha/vụ.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 03 tháng 7 năm 2023.



Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các bộ: KH&ĐT, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPQP - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Ban Quản lý DA&TXD chuyên ngành DD&CN tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- UBND cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Hồ sơ công việc;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh